

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101, Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Phùng Khôi Phục	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Hà Văn Sơn	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Nguyễn Văn Khâm	Thành viên	
Ông Lê Phước Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm 26/04/2019)
Ông Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Đỗ Văn Trọng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Sơn	Giám đốc
Ông Đỗ Văn Trọng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vương Thị Kim Dược	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

101, Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Hà Văn Sơn**

108  
NH  
ITY  
KIẾ  
IAS  
P.H

Số: 3003.20.002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên



**Lê Kim Yến**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0550-2018-002-1

000  
ẢNH  
TNHH  
TQ  
C  
CH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	( Đã điều chỉnh ) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>47.897.439.972</b>	<b>128.789.526.466</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>24.353.546.482</b>	<b>85.942.098.074</b>
111	1. Tiền		853.546.482	4.692.098.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.500.000.000	81.250.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>621.701.794</b>	<b>2.232.097.162</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	157.276.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	165.915.000	168.665.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	486.301.794	2.093.947.162
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.791.435)	(187.791.435)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>22.002.766.086</b>	<b>35.615.331.230</b>
141	1. Hàng tồn kho		22.002.766.086	35.615.331.230
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>919.425.610</b>	<b>-</b>
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	919.425.610	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>73.449.187.063</b>	<b>80.789.702.521</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.016.002.847</b>	<b>64.120.881.606</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.941.754.131	54.885.097.130
222	- Nguyên giá		114.904.543.290	115.435.840.980
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.962.789.159)	(60.550.743.850)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.074.248.716	9.235.784.476
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.651.551.997)	(1.490.016.237)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>311.129.299</b>	<b>406.618.433</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	291.168.951
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	311.129.299	115.449.482
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.122.054.917</b>	<b>16.262.202.482</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.122.054.917	16.262.202.482
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>121.346.627.035</b>	<b>209.579.228.987</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.311.818.292</b>	<b>49.805.320.163</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.311.818.292</b>	<b>49.805.320.163</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.315.819.391	7.662.465.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.020.000	20.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	224.348.273	1.330.647.692
314	4. Phải trả người lao động		-	5.058.161.872
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	34.905.992	33.774.500.500
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.686.724.636	1.979.525.036
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>116.034.808.743</b>	<b>159.773.908.824</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>116.034.808.743</b>	<b>159.773.908.824</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.125.000.000	67.500.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>118.125.000.000</i>	<i>67.500.000.000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		6.750.000.000	6.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.235.497.029	48.283.367.294
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.075.688.286)	37.240.541.530
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>1.949.589.795</i>	<i>9.899.681.437</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(23.025.278.081)</i>	<i>27.340.860.093</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>121.346.627.035</b>	<b>209.579.228.987</b>

Người lập



Lê Thị Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hà Văn Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	95.846.248.000	173.826.298.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.846.248.000	173.826.298.200
11	4. Giá vốn hàng bán	19	115.739.268.178	140.569.346.551
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(19.893.020.178)	33.256.951.649
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.837.336.803	5.215.305.627
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	36.718.000	51.749.700
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.244.037.233	8.972.362.517
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.336.438.608)	29.448.145.059
31	11. Thu nhập khác	23	283.818.178	1.043.310.592
32	12. Chi phí khác	24	972.657.651	224.093.321
40	13. Lợi nhuận khác		(688.839.473)	819.217.271
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.025.278.081)	30.267.362.330
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	2.926.502.237
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.025.278.081)	27.340.860.093
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.949)	2.315

Người lập



Lê Thị Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Anh



Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hà Văn Sơn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(23.025.278.081)	30.267.362.330
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.040.132.100	4.862.260.714
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.366.209.827)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.703.275.252)	(3.928.363.421)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.688.421.233)	28.835.049.796
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.352.202.106	(2.259.922.228)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.903.734.095	(6.302.193.984)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.150.177.234)	4.098.734.619
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.140.147.565	1.041.793.333
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.245.927.847)	(1.600.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.131.622.400)	(1.615.924.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.820.064.948)	22.197.537.536
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(195.679.817)	(19.539.799.340)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.398.000	511.796.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	34.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.250.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.037.795.173	4.133.177.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.856.513.356	25.355.174.566
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.625.000.000)	(10.125.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.625.000.000)	(10.125.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61.588.551.592)	37.427.712.102

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		85.942.098.074	48.514.385.972
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>24.353.546.482</u>	<u>85.942.098.074</u>

Người lập



Lê Thị Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hà Văn Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101, Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 118.125.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 118.125.000.000 đồng; tương đương 11.812.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2019, do ảnh hưởng của dịch bệnh tả Châu Phi nên Công ty đã phải tiêu hủy phần lớn đàn heo bị bệnh theo quy định. Ngoài ra, giá thị trường của heo thịt thương phẩm và heo giống giảm sâu kéo dài, nguồn cung lại giảm sâu. Các yếu tố trên đã ảnh hưởng rất lớn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, làm cho doanh thu giảm mạnh, không thu hồi được chi phí đầu tư đã dẫn đến khoản lỗ lớn trong năm.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Thiện Tân	Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi nái sinh sản xã Xuân Bắc	Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

HÀ  
TY  
T  
M  
S  
C  
HỒ

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

988.0  
NH  
HH  
TOÁN  
CHI MỸ

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó; việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.14 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong và thuế suất thuế TNDN trong hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Điều 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tiền mặt	243.109.870		336.638.581	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	610.436.612		4.355.459.493	
Các khoản tương đương tiền (*)	23.500.000.000		81.250.000.000	
	<b>24.353.546.482</b>		<b>85.942.098.074</b>	

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng có giá trị 23.500.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5 %/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phan Trung Kiên	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)
	<b>157.276.435</b>	<b>(157.276.435)</b>	<b>157.276.435</b>	<b>(157.276.435)</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	-	114.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	(30.515.000)	30.515.000	(30.515.000)
- Các đối tượng khác	20.900.000	-	23.650.000	-
	<b>165.915.000</b>	<b>(30.515.000)</b>	<b>168.665.000</b>	<b>(30.515.000)</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tiền lãi nhận được từ việc giải thể Công ty CP Đầu tư và quản lý Khu liên hiệp công nông nghiệp Đồng Nai ( Agropak )	-	-	1.354.500.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	124.629.842	-	408.801.104	-
- Phải thu BHXH	122.017.853	-	224.052.058	-
- Phải thu khác	239.654.099	-	106.594.000	-
	<b>486.301.794</b>	<b>-</b>	<b>2.093.947.162</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
+ Công ty TNHH MVT Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
	<b>187.791.435</b>	<b>-</b>	<b>187.791.435</b>	<b>-</b>

CHI CÒN ĂNG  
V4-T



**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.583.728.285	-	13.786.569.712	-
Công cụ, dụng cụ	2.400.000	-	2.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.416.637.801	-	21.826.361.518	-
	<b>22.002.766.086</b>	<b>-</b>	<b>35.615.331.230</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại xã Xuân Phú - Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	260.613.795	64.933.978
- Dự án Khu dân cư 6,8ha tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	50.515.504	50.515.504
	<b>311.129.299</b>	<b>115.449.482</b>

1106  
NH  
TY  
KIỂM  
ASC  
P. HỒ

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (ĐÃ ĐIỀU CHỈNH)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	87.323.673.236	22.175.161.589	5.181.708.465	224.000.000	531.297.690	115.435.840.980
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(531.297.690)	(531.297.690)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>87.323.673.236</b>	<b>22.175.161.589</b>	<b>5.181.708.465</b>	<b>224.000.000</b>	<b>-</b>	<b>114.904.543.290</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	45.255.319.762	12.055.186.931	2.617.763.892	224.000.000	398.473.265	60.550.743.850
- Khấu hao trong năm	3.844.100.642	1.395.558.452	570.859.480	-	68.077.766	5.878.596.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(466.551.031)	(466.551.031)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.099.420.404</b>	<b>13.450.745.383</b>	<b>3.188.623.372</b>	<b>224.000.000</b>	<b>-</b>	<b>65.962.789.159</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	42.068.353.474	10.119.974.658	2.563.944.573	-	132.824.425	54.885.097.130
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>38.224.252.832</b>	<b>8.724.416.206</b>	<b>1.993.085.093</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.941.754.131</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.477.812.849 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.642.457.695</b>	<b>83.343.018</b>	<b>10.725.800.713</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.406.673.219	83.343.018	1.490.016.237
- Khấu hao trong năm	161.535.760	-	161.535.760
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.568.208.979</b>	<b>83.343.018</b>	<b>1.651.551.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.235.784.476	-	9.235.784.476
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.074.248.716</b>	<b>-</b>	<b>9.074.248.716</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	5.207.578.225	10.878.889.655
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.268.179.196	368.341.904
- Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	8.646.297.496	5.014.970.923
	<b>15.122.054.917</b>	<b>16.262.202.482</b>

(\*) Theo hợp đồng thuê mặt bằng số 08/2014/HĐ-QGRO ngày 12/6/2014 giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai, tổng giá trị hợp đồng thuê 7.881.328.400 đồng (đã bao gồm VAT), thời hạn thuê 49 năm, để xây dựng trại heo.

Ngày 29/12/2017, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai đã ký thỏa thuận thanh lý Hợp đồng thuê mặt bằng số 08/2014/HĐ-AGRO. Theo đó Agropark phải trả lại số tiền cho thuê mặt bằng chưa thực hiện cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn là 4.691.265.551 đồng.

Ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTD/2018 bổ sung giá trị hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLĐ/2014 ngày 30/6/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn cho thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063 là: 13.074.985.142 đồng.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	1.450.977.500	1.450.977.500	-	-
- Công ty CP TM thuốc thú y Hoàng Kim	216.000.000	216.000.000	16.657.620	16.657.620
- Công ty TNHH Kát Lượng	189.033.904	189.033.904	288.093.154	288.093.154
- Công ty CP Đầu tư Hiệp Lực Việt Nam	-	-	1.882.589.000	1.882.589.000
- Công ty TNHH TM-DV Mai Đô	-	-	970.152.000	970.152.000
- Công ty TNHH Minh Phát Huy	-	-	561.302.497	561.302.497
- Doanh nghiệp tự nhân Bình Phước Đạt	-	-	514.258.500	514.258.500
- Công ty CP Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	-	-	420.642.900	420.642.900
- Phải trả các đối tượng khác	459.807.987	459.807.987	3.008.769.392	3.008.769.392
	<b>2.315.819.391</b>	<b>2.315.819.391</b>	<b>7.662.465.063</b>	<b>7.662.465.063</b>

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.945.455	24.381.822	25.600.004	-	1.727.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.326.502.237	-	2.245.927.847	919.425.610	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.200.000	1.116.829.373	895.408.373	-	222.621.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	178.148.111	178.148.111	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>1.330.647.692</b>	<b>1.324.359.306</b>	<b>3.350.084.335</b>	<b>919.425.610</b>	<b>224.348.273</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.405.492	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.300.500	33.751.300.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.200.000	3.200.000
	<b>34.905.992</b>	<b>33.774.500.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

101, Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.500.000.000	6.750.000.000	113.761.813.170	(11.703.764.439)	176.308.048.731
Lãi trong năm trước	-	-	-	27.340.860.093	27.340.860.093
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	(10.125.000.000)	-	(10.125.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	(33.750.000.000)	-	(33.750.000.000)
Chuyển quỹ	-	-	(21.603.445.876)	21.603.445.876	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>67.500.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>48.283.367.294</b>	<b>37.240.541.530</b>	<b>159.773.908.824</b>
Tăng vốn trong năm nay	50.625.000.000	-	(50.625.000.000)	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(23.025.278.081)	(23.025.278.081)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	14.577.129.735	(14.577.129.735)	-
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(16.875.000.000)	(16.875.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.441.703.000)	(3.441.703.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(397.119.000)	(397.119.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>118.125.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>12.235.497.029</b>	<b>(21.075.688.286)</b>	<b>116.034.808.743</b>

(\*) Công ty bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 53/NQ - ĐH ngày 25 tháng 04 năm 2019

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 53/NQ - ĐH ngày 25 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 01/01/2019	100%	37.240.541.530
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-39,14%	14.577.129.735
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-9,24%	3.441.703.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-1,07%	397.119.000
Chi trả cổ tức	-45,31%	16.875.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	86.889.810.000	73,56	49.651.320.000
- Cổ đông khác	26,44	31.235.190.000	26,44	17.848.680.000
	<b>100</b>	<b>118.125.000.000</b>	<b>100</b>	<b>67.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.500.000.000	67.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	50.625.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	118.125.000.000	67.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	33.751.300.500	1.300.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	43.875.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.875.000.000	10.125.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	33.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(50.625.000.000)	(10.125.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>1.300.500</b>	<b>33.751.300.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.812.500	6.750.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	6.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	6.750.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.235.497.029	48.283.367.294
	<b>12.235.497.029</b>	<b>48.283.367.294</b>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 228.824,1 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	95.846.248.000	173.826.298.200
	<b>95.846.248.000</b>	<b>173.826.298.200</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	115.739.268.178	142.935.556.378
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.366.209.827)
	<b>115.739.268.178</b>	<b>140.569.346.551</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.753.623.911	3.740.776.269
Lãi từ việc giải thể Công ty CP Đầu tư và quản lý Khu liên hiệp công nông nghiệp Đồng Nai	-	1.354.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.933.870
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.712.892	115.095.488
	<b>2.837.336.803</b>	<b>5.215.305.627</b>

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.718.000	44.350.000
Chi phí khác bằng tiền	-	7.399.700
	<b>36.718.000</b>	<b>51.749.700</b>



**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.733.522.546	6.450.000.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.771.324	348.771.324
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.004.522	87.203.576
Chi phí khác bằng tiền	2.074.738.841	2.080.386.938
	<b><u>5.244.037.233</u></b>	<b><u>8.972.362.517</u></b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	239.247.282
Thu nhập từ khoản tiền công nợ không phải thanh toán cho Công ty TNHH Hoài Nam Hoài Bắc	-	432.608.767
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	207.272.724	204.272.724
Thu nhập từ bán khí biogas	36.545.454	97.181.819
Thu tiền bán phân, tiền trồng mía	40.000.000	40.000.000
Thu nhập khác	-	30.000.000
	<b><u>283.818.178</u></b>	<b><u>1.043.310.592</u></b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.348.659	-
Các khoản bị phạt	6.000.000	-
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	93.600.000	124.800.000
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	84.416.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	822.708.992	-
Chi phí khác	-	14.877.000
	<b><u>972.657.651</u></b>	<b><u>224.093.321</u></b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(23.025.278.081)	30.267.362.330
Các khoản điều chỉnh tăng	922.308.992	209.216.321
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	828.708.992	84.416.321
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	93.600.000	124.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.242.438.968)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(11.242.438.968)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.102.969.089)	19.234.139.683
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	-	18.406.513.976
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	-	827.625.707
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.926.502.237</b>
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 15%)	-	2.760.977.096
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	-	165.525.141
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.326.502.237	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.245.927.847)	(1.600.000.000)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(919.425.610)</b>	<b>1.326.502.237</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(23.025.278.081)	27.340.860.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.025.278.081)	27.340.860.093
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.949)</b>	<b>2.315</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	91.051.158.152	114.640.846.885
Chi phí nhân công	14.514.699.765	22.533.592.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.040.132.100	4.862.260.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.554.507.393	2.614.413.340
Chi phí khác bằng tiền	5.249.065.181	3.903.334.700
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>119.409.562.591</b>	<b>148.554.448.608</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019 ( Đã điều chỉnh )	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.353.546.482	-	85.942.098.074	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	643.578.229	(187.791.435)	2.251.223.597	(187.791.435)
Các khoản cho vay	-	-	5.000.000.000	-
	<b>24.997.124.711</b>	<b>(187.791.435)</b>	<b>93.193.321.671</b>	<b>(187.791.435)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019 ( Đã điều chỉnh )
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			2.350.725.383	41.436.965.563
			<b>2.350.725.383</b>	<b>41.436.965.563</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

04444  
CHI NI  
ÔNG T  
NG KIẾ  
AA:  
I-TRF

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.353.546.482	-	-	24.353.546.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	455.786.794	-	-	455.786.794
	<b>24.809.333.276</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.809.333.276</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.942.098.074	-	-	85.942.098.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.063.432.162	-	-	2.063.432.162
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	<b>93.005.530.236</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.005.530.236</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.350.725.383	-	-	2.350.725.383
	<b>2.350.725.383</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.350.725.383</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.436.965.563	-	-	41.436.965.563
	<b>41.436.965.563</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.436.965.563</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc	532.658.240	353.219.600
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	1.460.530.792	1.280.450.000

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 căn cứ theo Thông báo số 489/TB-KTNN KVXIII ngày 30/12/2019 v/v kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước năm 2018. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	2.093.947.162	682.853.162
- Tài sản cố định hữu hình	221	54.885.097.130	54.939.804.663
+ Nguyên giá	222	115.435.840.980	115.492.434.980
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(60.550.743.850)	(60.552.630.317)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	291.168.951	
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.330.647.692	1.200.073.302
- Phải trả ngắn hạn khác	319	33.774.500.500	34.207.109.267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	37.240.541.530	35.290.951.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	27.340.860.093	25.391.270.298
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Giá vốn hàng bán	11	140.569.346.552	140.571.233.019
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.215.305.627	3.860.805.627
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.972.362.517	9.263.531.468
- Thu nhập khác	31	1.043.310.592	610.701.825
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.267.362.330	28.187.198.145
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.926.502.237	2.795.927.847
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	27.340.860.093	25.391.270.298
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.862.260.714	4.864.147.181
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.928.363.421)	(3.984.957.421)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.259.922.228)	(848.828.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.302.193.984)	(6.011.025.033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.098.734.619	4.531.343.386

Người lập



Lê Thị Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Anh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020  
Giám đốc




Hà Văn Sơn